Chi tiết mã HS 0901.11.30

Mã HS	0901.11.30
Mô tả hàng hóa	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó / - Cà phê, chưa rang: / - - Chưa khử chất caffeine: / - - - Robusta (SEN)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	04/11/2026 09:49:23
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/09011130/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1383
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1383
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1383
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ1383
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-MM, TH, CN)	0% (trừ MM, TH, CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-LA, MY, PH, TH)	0% (trừ LA, MY, PH, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,3	10,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1377
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1378
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1378
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1378
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1378
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1378
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1378
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E1380
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1380
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1380

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1380
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1380
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1380
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2.5	VJ!E1382
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	VJ!F1382
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1382
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1382
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1382
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1382
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1384
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1380
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1380
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1380
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1380
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1380
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1380
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1380
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1378
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1378
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1378
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1378
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1378
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1378
VCFTA	2022	2022	3	VC!D1391
VCFTA	2023	2023	1	VC!E1391
VCFTA	2024	2024	0	VC!F1391

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G1391
VCFTA	2026	2026	0	VC!H1391
VCFTA	2027	2027	0	VC!I1391
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D1388
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E1388
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F1388
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1388
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1388
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1388
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D1396
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E1396
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F1396
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G1396
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H1396
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I1396
EVFTA	2022	2022	7,5	EV-NK!D1379
EVFTA	2023	2023	5	EV-NK!E1379
EVFTA	2024	2024	2,5	EV-NK!F1379
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G1379
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H1379
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I1379
UKVFTA	2022	2022	7,5	UKV!D1381
UKVFTA	2023	2023	5	UKV!E1381
UKVFTA	2024	2024	2,5	UKV!F1381
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G1381
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H1381

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I1381
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D1379
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E1379
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F1379
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G1379
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H1379
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I1379
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J1379
RCEP A	2022	2022	14	RCEPT-A!D1382
RCEP A	2023	2023	13	RCEPT-A!E1382
RCEP A	2024	2024	12	RCEPT-A!F1382
RCEP A	2025	2025	11	RCEPT-A!G1382
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H1382
RCEP A	2027	2027	9	RCEPT-A!I1382
RCEP B	2022	2022	14	B!D1382
RCEP B	2023	2023	13	B!E1382
RCEP B	2024	2024	12	B!F1382
RCEP B	2025	2025	11	B!G1382
RCEP B	2026	2026	10	B!H1382
RCEP B	2027	2027	9	B!I1382
RCEP C	2022	2022	*	C!D1382
RCEP C	2023	2023	*	C!E1382
RCEP C	2024	2024	*	C!F1382
RCEP C	2025	2025	*	C!G1382
RCEP C	2026	2026	*	C!H1382
RCEP C	2027	2027	*	C!I1382

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	14,1	D!D1382
RCEP D	2023	2023	13,1	D!E1382
RCEP D	2024	2024	12,2	D!F1382
RCEP D	2025	2025	11,3	D!G1382
RCEP D	2026	2026	10,3	D!H1382
RCEP D	2027	2027	9,4	D!I1382
RCEP E	2022	2022	14	E!D1384
RCEP E	2023	2023	13	E!E1384
RCEP E	2024	2024	12	E!F1384
RCEP E	2025	2025	11	E!G1384
RCEP E	2026	2026	10	E!H1384
RCEP E	2027	2027	9	E!I1384
RCEP F	2022	2022	14	F!D1382
RCEP F	2023	2023	13	F!E1382
RCEP F	2024	2024	12	F!F1382
RCEP F	2025	2025	11	F!G1382
RCEP F	2026	2026	10	F!H1382
RCEP F	2027	2027	9	F!I1382
VIFTA	2024	2024	10	VI!F1320
VIFTA	2025	2025	5	VI!G1320
VIFTA	2026	2026	0	VI!H1320
VIFTA	2027	2027	0	VI!I1320

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)*		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0901.11 có 3 dòng thuế; dòng 0901.11.30 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Robusta (SEN).	0901.11.20 Arabica (SEN); 0901.11.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 0901.11.30 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 0901.11.30	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0901.11.30. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 0901.11.30 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1383), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Chính sách mặt hàng
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)*

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.